

Báo cáo vĩ mô

Khởi đầu tích cực trước Tết Nguyên Đán

Xuất nhập khẩu sôi động trước thềm Tết Nguyên Đán

Theo báo cáo tháng 1 của Tổng cục Thống kê, hoạt động thương mại của Việt Nam đã tăng tốc mạnh mẽ, với kim ngạch xuất khẩu tăng vọt 29.67% so với cùng kỳ (YoY), đạt 43.19 tỷ USD. Tuy nhiên, hoạt động nhập khẩu thậm chí còn tăng trưởng nhanh hơn ở mức 49.22% YoY, đạt 44.97 tỷ USD, khiến cán cân thương mại ghi nhận trạng thái nhập siêu 1.78 tỷ USD.

Sản xuất công nghiệp tăng tốc

Chỉ số sản xuất công nghiệp của Việt Nam tăng vọt 21.5% so với cùng kỳ vào đầu năm 2026, chủ yếu phản ánh hiệu ứng nền thấp do thời điểm Tết Nguyên đán năm nay đến muộn hơn so với năm trước.

CPI tăng nhẹ

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số tiêu dùng trong tháng 1 tăng 0.05% so với tháng trước (tăng 2.53% YoY), chủ yếu phản ánh nhu cầu tiêu dùng và tích trữ hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán gia tăng, trong khi đà tăng phần nào bị kìm hãm bởi giá nhiên liệu trong nước giảm. Lạm phát cơ bản bình quân đạt 3.19% YoY, vẫn nằm trong tầm kiểm soát mục tiêu của Chính phủ.

Chỉ số kinh tế Việt Nam

	T8/25	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26	Corr.
FDI %n/n	12.5	6.8	11.4	9.5	9.5	11.3	-0.16
Tổng mức bán lẻ %n/n	10.4	11.0	7.7	7.7	7.8	9.3	-0.16
Xuất khẩu %n/n	14.5	24.7	17.5	15.1	23.8	29.7	-0.05
Nhập khẩu %n/n	17.7	24.9	16.8	16.0	27.7	49.2	0.04
Cán cân thương mại (Tỷ USD)	3.7	2.8	2.6	1.1	-0.7	-1.8	-0.03
Chỉ số giá tiêu dùng %t/t	0.1	0.4	0.2	0.5	0.2	0.1	-0.03
Tín dụng %n/n	19.9	20.1	20.3	19.9	17.9		-0.23
USDVND %t/t	0.6	0.3	-0.4	0.2	-0.3	-1.3	-0.3
PMI(Điểm)	50.4	50.4	54.5	53.8	53.0	52.5	-0.09
VNINDEX %t/t	12.0	-1.2	-1.3	3.1	5.5	2.5	1.00

Nguồn: SBV, GSO, Bloomberg, KIS
¹ Tương quan với tỷ suất sinh lãi hàng tháng của VNINDEX;
Xanh = tăng tốc; Vàng = giảm tốc; Đỏ = giảm

Phụ lục

I. Xuất nhập khẩu sôi động trước thềm Tết Nguyên Đán 1

II. Sản xuất công nghiệp tăng tốc.....4

III. Doanh số bán lẻ duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ ..6

IV. CPI tăng nhẹ8

V. Diễn biến FDI phân hóa10

Thống kê vĩ mô12

Phụ lục13

Research Dept.

researchdept@kisvn.vn

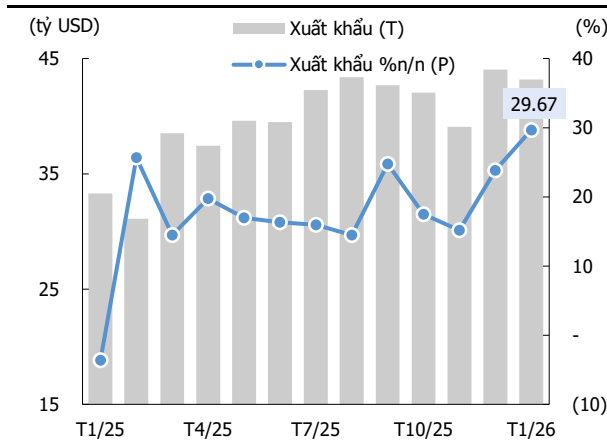
I. Xuất nhập khẩu sôi động trước thềm Tết Nguyên Đán

Đơn hàng mới phục hồi, tạo đà cho giao thương tăng tốc mạnh mẽ

Theo báo cáo tháng 1 của Tổng cục Thống kê, hoạt động thương mại của Việt Nam đã tăng tốc mạnh mẽ, với kim ngạch xuất khẩu tăng vọt 29.67% so với cùng kỳ (YoY), đạt 43.19 tỷ USD. Tuy nhiên, hoạt động nhập khẩu thậm chí còn tăng trưởng nhanh hơn ở mức 49.22% YoY, đạt 44.97 tỷ USD, khiến cán cân thương mại ghi nhận trạng thái nhập siêu 1.78 tỷ USD.

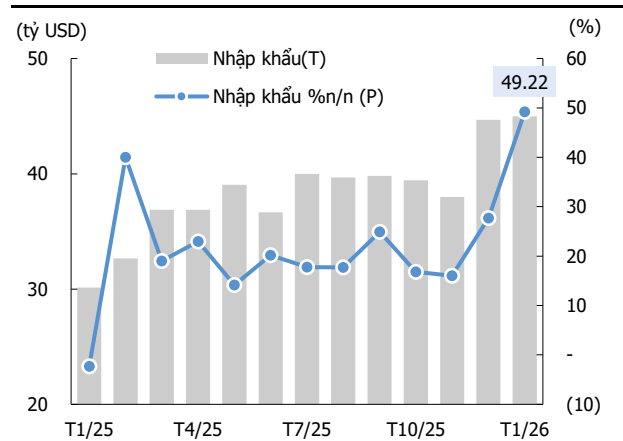
Mức tăng trưởng ấn tượng này một phần được thúc đẩy bởi hiệu ứng mức nền thấp, do tháng 1/2026 có nhiều hơn 5 ngày làm việc so với cùng kỳ năm trước. Thêm vào đó, hoạt động thương mại còn được tiếp sức bởi nhu cầu tăng cao phục vụ mùa lễ hội sắp tới, đặc biệt là sự gia tăng đột biến trong giao thương với thị trường Trung Quốc. Ngay cả sau khi loại trừ yếu tố chênh lệch số ngày làm việc, xuất khẩu vẫn duy trì quỹ đạo tăng trưởng tích cực. Động lực này, kết hợp với sự phục hồi của các đơn hàng xuất khẩu mới theo báo cáo PMI tháng 1, cho thấy triển vọng thương mại đang rất khả quan. Mặc dù vậy, dự kiến sẽ có sự hạ nhiệt tạm thời trong tháng tới do Tết Nguyên Đán 2026 rơi vào tháng 2, khi số ngày làm việc ít hơn so với năm ngoái.

Hình 1. Xuất khẩu của Việt Nam theo tháng



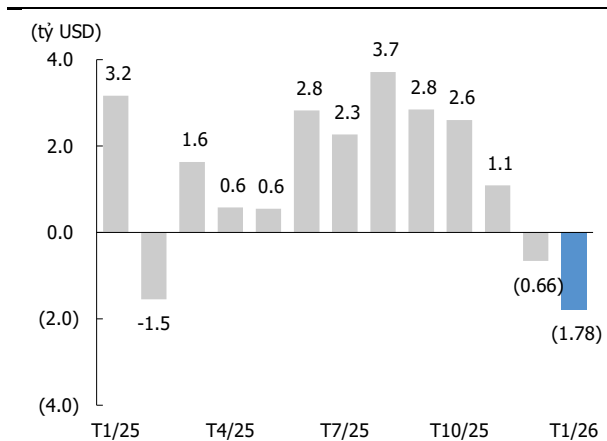
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 2. Nhập khẩu của Việt Nam theo tháng



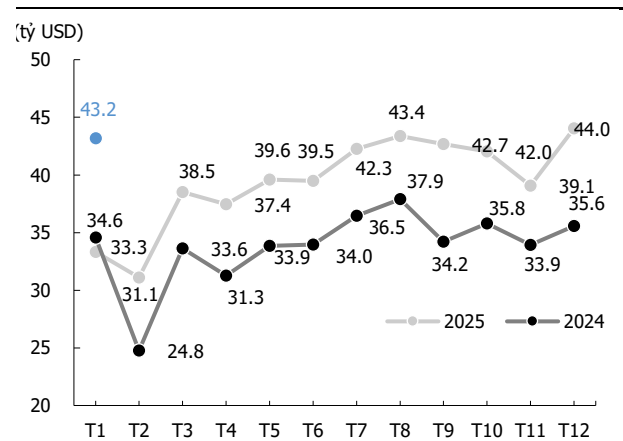
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 3. Cán cân thương mại của Việt Nam theo tháng



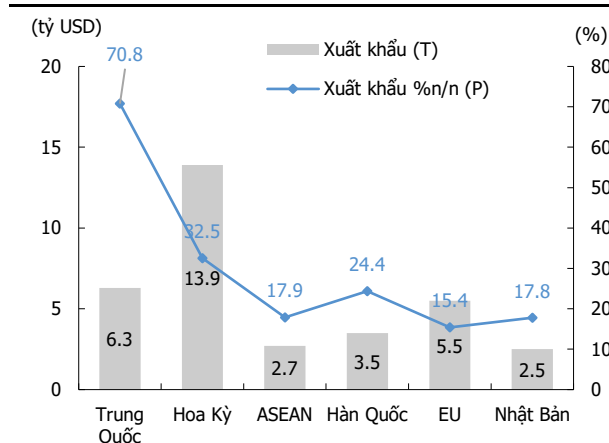
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 4. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam



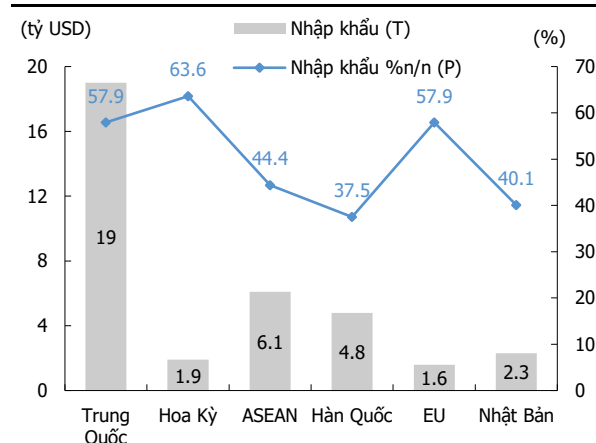
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

Hình 5. Xuất khẩu tháng 1 theo thị trường



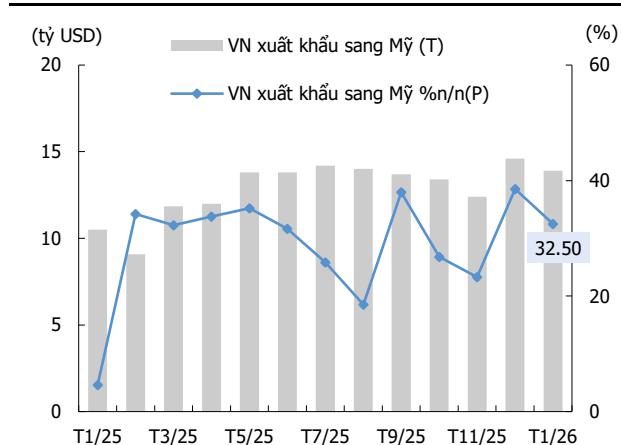
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

Hình 6. Nhập khẩu tháng 1 theo thị trường



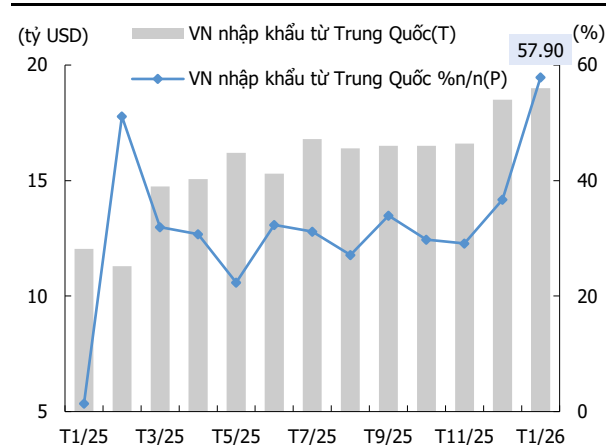
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

Hình 7. Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ.



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

Hình 8. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

Bảng 1. Diễn biến đối với một số mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu

Sản phẩm	T8-25	T9-25	T10-25	T11-25	T12-25	T1-26
Điện tử, máy tính và LK	50.4	66.2	65.6	53.3	46.7	57.6
Điện thoại các loại và linh kiện	21.9	17.5	10.9	5.8	11.1	17.3
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	8.6	11.6	2.7	5.5	28.1	40.2
Hàng dệt, may	-4.8	9.1	-1.5	-2.7	8.5	1.8
Giày dép	-3.9	9.1	-0.6	-4.0	4.4	7.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	7.9	18.5	15.0	12.3	21.8	29.0
Gỗ và sản phẩm gỗ	-3.4	8.6	-0.9	0.7	6.0	12.5
Cà phê	14.4	61.1	51.6	44.4	38.0	39.5
Hàng thủy sản	9.4	10.1	13.5	8.0	9.3	30.7
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	9.5	18.8	23.5	34.7	31.2	31.1
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	139.5	238.5	180.0	175.4	199.9	79.4
Sản phẩm chất dẻo	4.6	13.4	6.1	2.5	7.7	20.6

Nguồn: TCTK, KIS
Xanh = tăng tốc; vàng = giảm tốc; đỏ = giảm

Phân tích sâu hơn về giỏ hàng xuất khẩu cho thấy sự tăng tốc diễn ra trên diện rộng. Số liệu của Cục Thống kê chỉ ra rằng có 31 trên 38 nhóm hàng xuất khẩu chính ghi nhận tốc độ tăng trưởng nhanh hơn so với tháng trước. Xu hướng này cũng được phản ánh ở phía nhập khẩu, nơi sự gia tăng cũng lan rộng tương tự, ảnh hưởng đến 39 trên 46 mặt hàng lớn.

Bảng 2. Tổng hợp các mặt hàng xuất khẩu nổi bật theo mức độ đóng góp

	Sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	N/n(%)	% trong tổng xuất khẩu	Đóng góp (%)
Tăng	Điện tử, máy tính và LK	9,560	57.61	22.13	10.49
	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	5,428	40.22	12.57	4.67
	Điện thoại các loại và linh kiện	5,662	17.30	13.11	2.51
	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,619	29.02	3.75	1.09
	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	723	79.40	1.67	0.96
	Cà phê	1,081	39.48	2.50	0.92
	Hàng rau, hoa, quả	644	72.92	1.49	0.82
	Hàng thủy sản	1,011	30.70	2.34	0.71
	Xơ, sợi dệt các loại	383	115.97	0.89	0.62
	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	761	31.14	1.76	0.54
Giảm	Dầu thô	41	-67.00	0.10	-0.25
	Xăng dầu	24	-68.18	0.06	-0.15
	Gạo	310	-2.07	0.72	-0.02
	Chè	21	27.37	0.05	0.01
	SP hóa chất	242	6.02	0.56	0.04
	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	115	17.45	0.27	0.05
	Sản phẩm từ cao su	135	26.80	0.31	0.09
	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	135	31.84	0.31	0.10
	Hóa chất	248	16.91	0.58	0.11
	Sản phẩm từ sắt thép	475	8.31	1.10	0.11

Nguồn: TCTK, KIS

Bảng 3. Tổng hợp các mặt hàng nhập khẩu nổi bật theo mức độ đóng góp

	Sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	N/n(%)	% trong tổng nhập khẩu	Đóng góp (%)
Tăng	Điện tử, máy tính và LK	16,627	70.67	36.97	22.84
	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	5,875	47.16	13.06	6.25
	Ô tô	1,057	98.03	2.35	1.74
	Kim loại thường khác	1,171	56.37	2.60	1.40
	Sản phẩm chất dẻo	1,032	51.63	2.30	1.17
	Sắt thép	1,033	50.07	2.30	1.14
	Sản phẩm từ sắt thép	822	57.61	1.83	1.00
	Chất dẻo	1,110	26.86	2.47	0.78
	Vải	1,287	19.20	2.86	0.69
	Sản phẩm từ kim loại thường khác	478	72.67	1.06	0.67
Giảm	Phân bón	75	-45.62	0.17	-0.21
	Dầu thô	598	-8.35	1.33	-0.18
	Khí đốt hóa lỏng	128	-18.35	0.28	-0.10
	Cao su	283	0.80	0.63	0.01
	Bông	243	7.48	0.54	0.06
	Chế phẩm thực phẩm khác	117	22.60	0.26	0.07
	Sữa và sản phẩm sữa	133	27.90	0.30	0.10
	Sản phẩm từ cao su	114	41.27	0.25	0.11
	Dầu mỡ động thực vật	132	33.88	0.29	0.11
	Sản phẩm từ giấy	109	45.38	0.24	0.11

Nguồn: TCTK, KIS

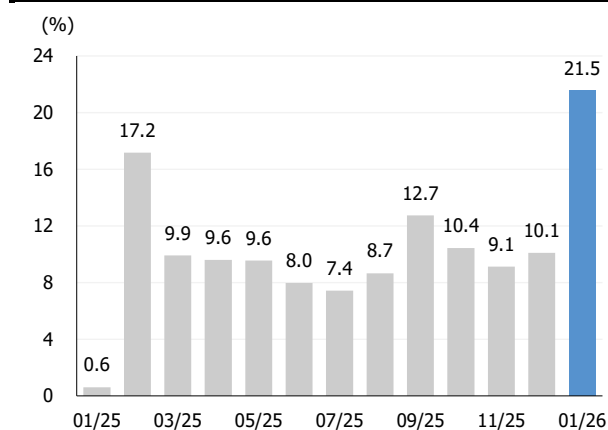
II. Sản xuất công nghiệp tăng tốc

Sản xuất công nghiệp đạt mức cao nhất trong 3 năm

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam tăng vọt 21.5% so với cùng kỳ vào đầu năm 2026, chủ yếu phản ánh hiệu ứng nền thấp do thời điểm Tết Nguyên đán năm nay đến muộn hơn so với năm trước.

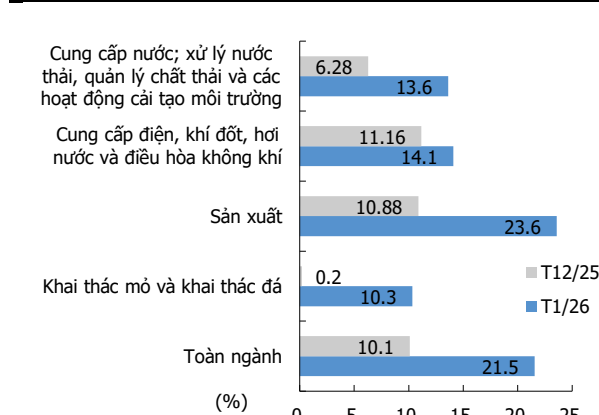
Xét theo các ngành chủ chốt, tất cả các lĩnh vực đều ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng so với tháng trước. Cụ thể, lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với mức tăng 23.6% so với cùng kỳ, tiếp theo là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 14.1%. Trong khi đó hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải và khai khoáng lần lượt ghi nhận mức tăng 13.6% và 10.3% so với cùng kỳ.

Hình 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 10. Tăng trưởng của các phân ngành cấp 1



Nguồn: TCTK, KIS

Đà tăng mạnh của sản xuất công nghiệp phù hợp với xu hướng ghi nhận trong báo cáo PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global tháng 1. Chỉ số PMI giảm nhẹ xuống 52.5 điểm từ mức 53.0 điểm của tháng 12, song vẫn cho thấy điều kiện kinh doanh tiếp tục cải thiện trong tháng thứ bảy liên tiếp, nhờ sản lượng, đơn hàng mới và việc làm đều tăng nhanh hơn.

Tuy nhiên, khảo sát cũng nhấn mạnh áp lực lạm phát đầu vào vẫn dai dẳng, khi chi phí nguyên vật liệu tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 6 năm 2022 do tình trạng thiếu hụt nguồn cung, kéo theo mức tăng giá bán đầu ra mạnh nhất kể từ tháng 4 năm 2022. Diễn biến này củng cố bức tranh tăng trưởng IIP ở mức cao, cho thấy bên cạnh hiệu ứng nền thấp do Tết Nguyên đán đến muộn, sức cầu nội tại và việc mở rộng công suất sản xuất đang đóng vai trò thúc đẩy đà tăng, dù áp lực chi phí có thể phần nào kìm hãm mức tăng trong các tháng tới.

Bảng 4. Diễn biến đối với từng mặt hàng tiêu biểu

Sản phẩm	T8/25	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26
Bia	10.6	14.6	8.7	5.1	8.7	23.5
Quần áo mặc thường	11.3	16.2	15.9	13.3	10.8	23.8
Sắt, thép thô	-6.1	14.2	20.4	26.0	9.6	13.5
Giày, dép da	18.7	26.8	9.3	9.3	16.6	20.6
Điện thoại di động	5.3	2.0	2.0	1.7	19.4	-6.1
Xăng, dầu	1.6	23.2	19.4	17.7	16.1	8.4
Linh kiện điện thoại	7.3	-8.1	11.3	14.0	8.2	92.7
Thép thanh, thép góc	-2.0	25.0	21.1	-0.8	-2.8	15.7
Thép cán	11.3	35.6	36.8	33.4	16.8	38.0
Ti vi	18.5	25.1	13.3	18.6	9.4	10.0
Toàn ngành	8.7	12.7	10.4	9.1	10.1	21.5

Nguồn: TCTK, KIS

Trong tháng 1 năm 2026, đà tăng trưởng ở các nhóm sản phẩm chủ lực bất phá mạnh, phản ánh hiệu ứng nền thấp do Tết Nguyên đán đến muộn so với năm trước, đồng thời phù hợp với mức mở rộng sản lượng rõ nét được ghi nhận trong IIP và khảo sát PMI. Trong số 10 nhóm sản phẩm được theo dõi, có 9 nhóm ghi nhận tăng trưởng so với cùng kỳ, trong đó 8 nhóm cho thấy sự tăng tốc hoặc phục hồi rõ rệt: phụ kiện điện thoại dẫn đầu với mức tăng vọt 92.7% từ 11.7%; thép cuộn tăng lên 38.0% từ 7.1%; quần áo lên 23.8% từ 16.2%; bia lên 23.5% từ 7.2%; giày dép da lên 20.6% từ 14.6%; sắt thép thanh, góc phục hồi lên 15.7% từ mức giảm 4.6%; sắt thép thô lên 13.5% từ 3.5%; và xăng dầu phục hồi lên 8.4% từ mức giảm 5.2%. Ở chiều ngược lại, tivi giảm tốc mạnh xuống 10.0% từ 86.5%, trong khi điện thoại di động quay lại trạng thái suy giảm với mức giảm 6.1% so với mức tăng 5.2% trước đó.

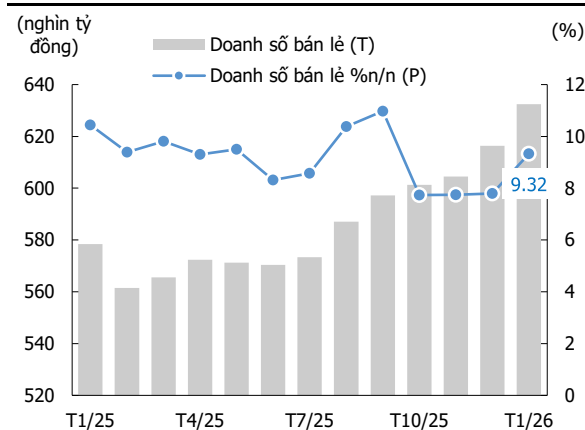
Nhìn chung, sự tăng tốc diện rộng ở hầu hết các nhóm sản phẩm cho thấy cú hích đầu năm nhờ yếu tố mùa vụ và cải thiện nhu cầu. Tuy nhiên, áp lực chi phí đầu vào kéo dài như đã nêu trong PMI cho thấy cần thận trọng đối với khả năng duy trì đà tăng trong bối cảnh rủi ro lạm phát vẫn hiện hữu.

III. Doanh số bán lẻ duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ

Doanh số bán lẻ tháng 1 bứt phá nhờ mùa lễ hội và các sự kiện chào mừng lớn của đất nước

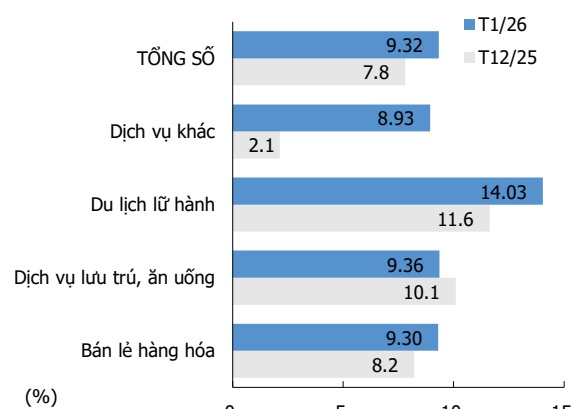
Trong tháng 1, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 632.40 nghìn tỷ VND, tăng 9.32% so với cùng kỳ (YoY). Phân khúc bán lẻ hàng hóa tiếp tục duy trì quỹ đạo tăng trưởng vững chắc, tăng tốc lên mức 9.30% YoY (+1.09 điểm phần trăm so với tháng trước - MoM), chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu mua sắm cao điểm trước thềm Tết Nguyên Đán. Trong khi đó, khu vực dịch vụ tiếp tục đóng vai trò là trụ cột tăng trưởng thiết yếu; doanh thu dịch vụ lưu trú & ăn uống tăng 9.36% YoY, trong khi dịch vụ du lịch lữ hành duy trì tốc độ tăng trưởng cao ở mức 14.03% YoY (+2.41 điểm phần trăm MoM). Nền tảng tiêu dùng được củng cố thêm nhờ sự phục hồi của thị trường lao động, với chỉ số sử dụng lao động công nghiệp tăng 0.80% MoM và 4.31% YoY, qua đó đảm bảo thu nhập ổn định cho hộ gia đình. Đáng chú ý, du lịch quốc tế tiếp tục là điểm sáng với 2.5 triệu lượt khách (+18.51% YoY). Về mặt văn hóa, tháng 1 diễn ra sôi động với các chương trình nghệ thuật, triển lãm và lễ hội trên toàn quốc nhằm chào mừng thành công của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và đón chào Năm mới. Tổng hòa các yếu tố này đã tạo động lực cho đà bứt phá mạnh mẽ trong tháng. Trong thời gian tới, tiêu dùng nội địa và du lịch được kỳ vọng sẽ đạt đỉnh trong mùa lễ hội lớn nhất năm, hứa hẹn tiếp tục thúc đẩy sự mở rộng của các ngành này.

Hình 11 . Doanh thu bán lẻ theo tháng



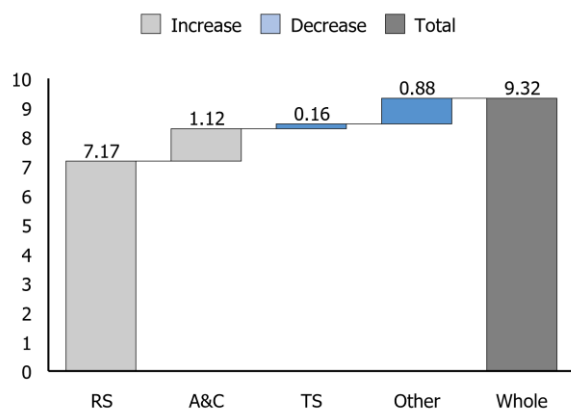
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 12. Doanh thu bán lẻ hàng tháng theo thành phần



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 13. Tăng trưởng doanh thu bán lẻ theo tỷ trọng đóng góp (điểm phần trăm)

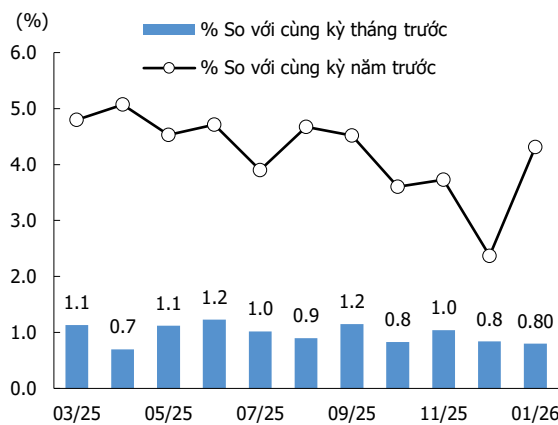


Nguồn: TCTK, KIS

Chú thích: Increase=Tăng, Decrease=Giảm, Total=Tổng

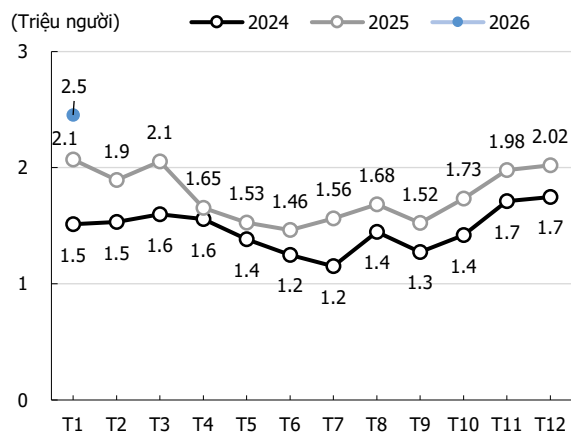
RS=Bán lẻ hàng hóa, A&C=Dịch vụ lưu trú, ăn uống, TS=Dịch vụ lữ hành

Hình 14. Chỉ số sử dụng lao động của DN công nghiệp



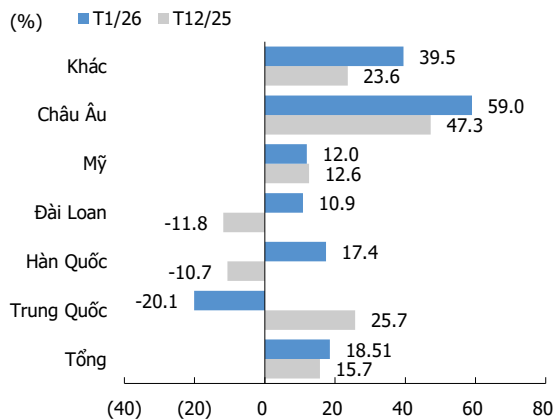
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 15. Tổng lượng khách quốc tế theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 16. Tăng trưởng lượng khách quốc tế theo khu vực so với cùng kỳ năm ngoái



Nguồn: TCTK, KIS

IV. CPI tăng nhẹ

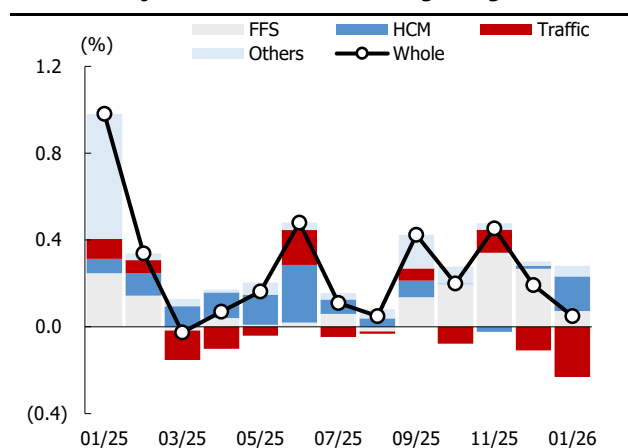
CPI tăng nhẹ nhờ nhu cầu tiêu dùng và tích trữ hàng hóa trước Tết Nguyên đán

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số tiêu dùng (CPI) trong tháng 1 tăng 0.05% so với tháng trước (tăng 2.53% YoY), chủ yếu phản ánh nhu cầu tiêu dùng và tích trữ hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán gia tăng, trong khi đã tăng phần nào bị kìm hãm bởi giá nhiên liệu trong nước giảm. Lạm phát cơ bản bình quân đạt 3.19% YoY, vẫn nằm trong tầm kiểm soát mục tiêu của Chính phủ.

Ở chiều tăng, nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng ghi nhận mức tăng mạnh nhất, tăng 0.70% so với tháng trước và đóng góp 16đcb vào CPI chung. Động lực chủ yếu đến từ giá vật liệu bảo dưỡng, sửa chữa tăng vào dịp cuối năm, cùng với chi phí điện và nước tăng. Bên cạnh đó, nhóm Lương thực, thực phẩm tăng 0.20% so với tháng trước, đóng góp 7đcb vào CPI, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng và tích trữ hàng hóa trước Tết gia tăng.

Ở chiều giảm, nhóm Giao thông giảm 2.32% so với tháng trước, kéo CPI chung giảm 23đcb, chủ yếu do giá nhiên liệu giảm, với giá dầu diesel giảm 3.23% và xăng giảm 5.34%, dù nhu cầu đi lại theo mùa phần nào bù đắp mức giảm này.

Hình 17. Thay đổi cấu trúc CPI theo từng tháng



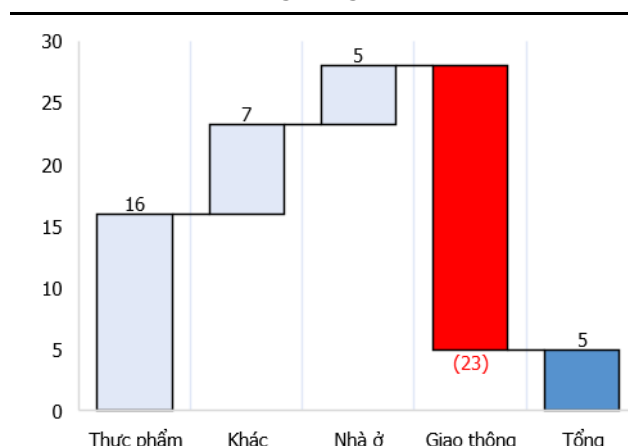
Nguồn: TCTK, KIS

Bảng 5. Thay đổi của CPI theo hàng hóa

Hàng hóa	Tỷ trọng (%)	(+/-) tháng trước	(+/-) cùng kỳ
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	33.56	0.20	3.64
Đồ uống và thuốc lá	2.73	0.58	1.95
May mặc, mũ nón và giày dép	5.70	0.25	1.21
Nhà ở và vật liệu xây dựng	18.82	0.70	5.60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	6.74	0.25	1.71
Thuốc và dịch vụ y tế	5.39	0.19	0.92
Giao thông	9.67	-2.32	-5.33
Bưu chính viễn thông	3.14	-0.15	-0.42
Giáo dục	6.17	0.05	3.14
Văn hoá, giải trí và du lịch	4.55	0.08	1.11
Đồ dùng và dịch vụ khác	3.53	0.42	2.94
Tổng	100.00	0.05	2.53

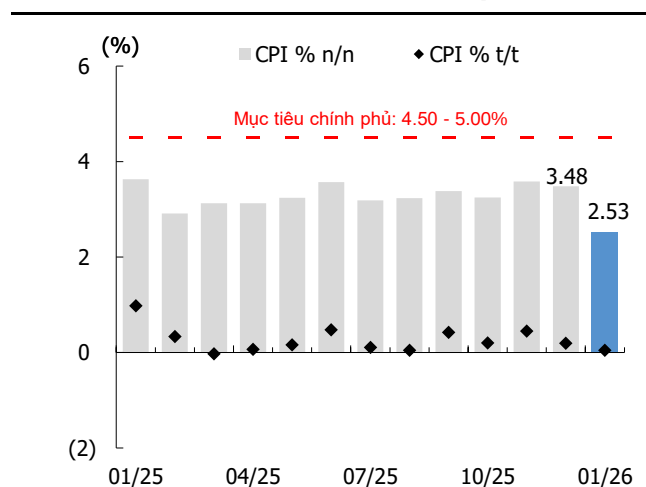
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 18. Cấu trúc CPI trong tháng (đcb)



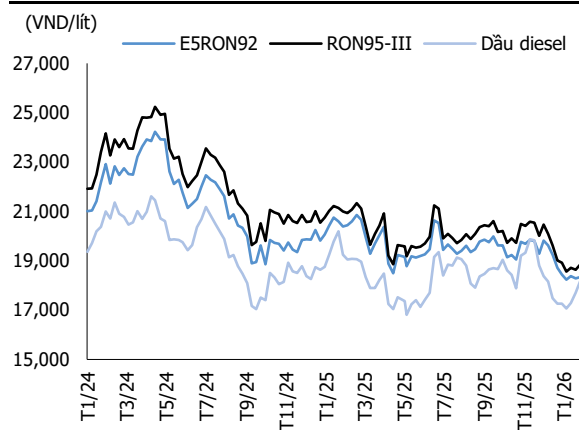
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 19. Diễn biến CPI so với mục tiêu Chính phủ



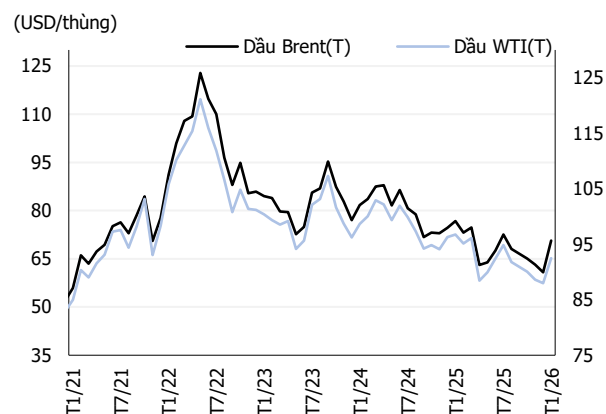
Nguồn: TCTK, KIS

Hình 20. Diễn biến của giá dầu nội địa từng tháng



Nguồn: Petrolimex, KIS

Hình 21. Diễn biến của giá dầu thế giới từng tháng



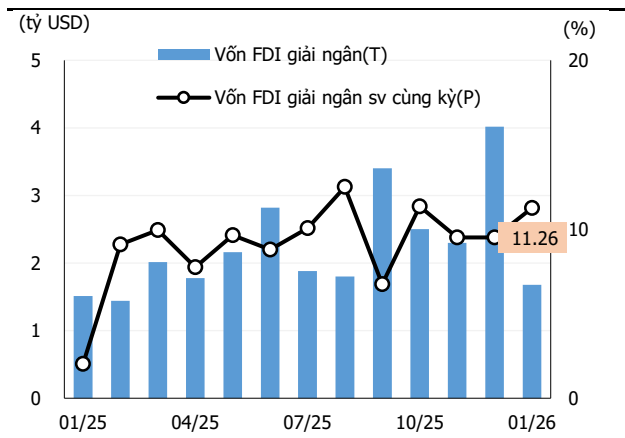
Nguồn: Bloomberg, KIS

V. Diễn biến FDI phân hóa

FDI giải ngân tăng, trong khi FDI đăng ký giảm mạnh

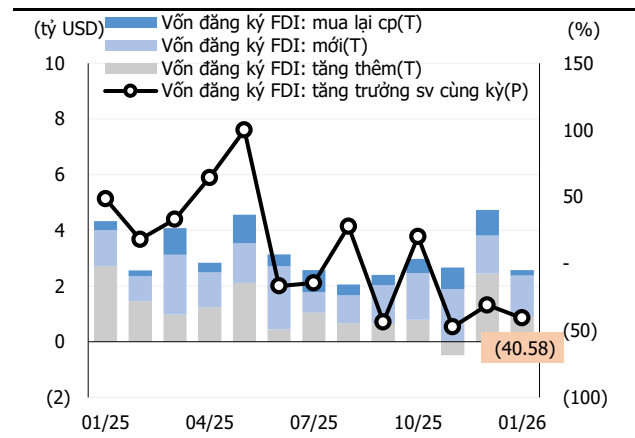
Trong tháng đầu tiên của năm 2026, diễn biến FDI cho thấy xu hướng trái chiều. Vốn FDI giải ngân đạt 1.68 tỷ USD, tăng 11.26% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh dòng vốn thực tế vẫn duy trì khả năng chống chịu và ổn định. Ngược lại, vốn FDI đăng ký ghi nhận mức sụt giảm mạnh 40.58% so với cùng kỳ, xuống còn 2.58 tỷ USD, cho thấy cam kết dự án mới trong tháng có phần chững lại.

Hình 22. Vốn FDI giải ngân theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS

Hình 23. Vốn FDI đăng ký theo tháng



Nguồn: TCTK, KIS

Theo cơ cấu, vốn đăng ký mới đạt 1.49 tỷ USD, tăng 15.71% so với cùng kỳ; vốn đăng ký điều chỉnh đạt 0.89 tỷ USD, giảm mạnh 67.40% YoY; trong khi vốn góp vốn, mua cổ phần đạt 0.20 tỷ USD, giảm 38.58% YoY.

Theo ngành, công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là điểm đến chủ đạo của dòng vốn FDI, thu hút 1.88 tỷ USD, chiếm 79.2% tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh, qua đó tái khẳng định sức hấp dẫn bền vững của lĩnh vực này đối với nhà đầu tư nước ngoài. Bất động sản đứng thứ hai với 0.25 tỷ USD (10.3%), trong khi các ngành còn lại thu hút tổng cộng 0.25 tỷ USD (10.5%).

Theo đối tác, trong tháng 1.2026, Singapore tiếp tục là nhà đầu tư lớn nhất với 0.91 tỷ USD, chiếm 60.9% tổng vốn đăng ký mới. Theo sau là Trung Quốc với 0.17 tỷ USD (11.4%) và Nhật Bản với 0.14 tỷ USD (9.5%).

Bảng 6. Một số dự án quan trọng trong năm 2026

Dự án	Lĩnh vực	Quốc gia	Vốn đăng ký (Tỷ USD)	Vị trí	Tháng
PCB - Meiko Electronics	Sản xuất	Nhật Bản	0.15	Phú Thọ	T1
BHFLEX Vina	Bất động sản	Hàn Quốc	0.14	Phú Thọ	T1

Nguồn: KIS

Bảng 7. Một số thương vụ quan trọng trong tháng 01 năm 2026

#	Loại hình	Công ty mục tiêu	Công ty thực hiện	Trạng thái
1	INV	Nami Technology JSC Inc	Toho Gas Co Ltd, Thien Viet Securities JSC	Hoàn tất
2	INV	Prudent Marketing Pvt Ltd	KAfe Group Ltd	Hoàn tất
3	INV	1Labels JSC	Sony Music Entertainment Japan Inc	Hoàn tất
4	JV	Hongfa Vinfast Electronics Co Ltd		Đang thực hiện
5	M&A	DakPsi Investment & Develop Hydroelectric JSC, Fox Nam Energy Co Ltd	Synergy Co Ltd	Đang thực hiện
6	M&A	Land & building/UTI Semitech Co Ltd	UTI Inc/Korea	Đang thực hiện
7	M&A	Land & building/Kumho Electric Vina Inc	Tho Phat Tai Co Ltd	Đang thực hiện
8	M&A	BCM Venture Integrated Co Ltd	Hakuhodo DY Holdings Inc	Hoàn tất
9	M&A	USM Healthcare Medical Devices Factory JSC	Nissha Co Ltd	Đang thực hiện
10	M&A	Certain assets/Vietnam	Lotus Pharmaceutical Co Ltd	Đang thực hiện

Nguồn: Bloomberg, KIS

Ghi chú: JV – Hợp doanh; INV – Đầu tư; M&A: Mua bán & sáp nhập

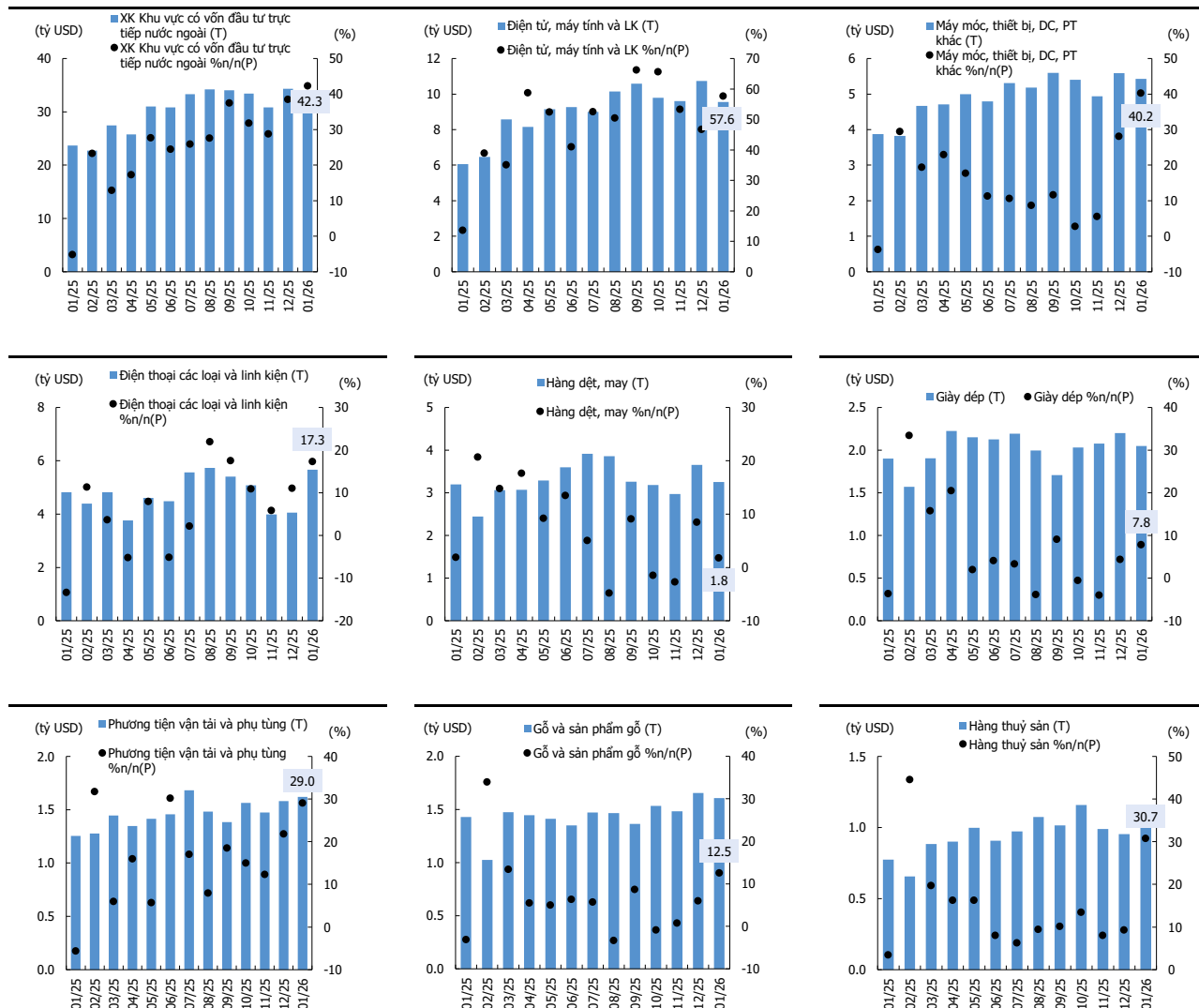
Thống kê vĩ mô

	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26	1Q25	2Q25	3Q25	4Q25	2022	2023	2024	2025
Tăng GDP thực (%)						7.05	8.16	8.25	8.46	8.54	4.98	7.04	8.02
FDI đăng ký (USD bn)	2.4	2.98	2.17	4.73	2.58	10.98	10.54	7.02	9.88	27.72	36.61	38.23	38.42
GDP bình quân (USD)										4,110	4,285	4,700	5,026
Tỷ lệ thất nghiệp (%)						2.20	2.22	2.21	2.22	2.32	2.26	2.24	2.22
Xuất khẩu (tỷ USD)	42.67	42.05	39.07	44.03	43.19	102.84	110.62	118.38	126.3	371.85	355.5	405.5	475.0
Nhập khẩu (tỷ USD)	39.82	39.45	37.98	44.69	44.97	99.68	118.83	120.19	123.1	360.65	327.5	380.8	455.01
Tăng trưởng XK (%)	24.73	17.48	15.15	23.81	29.67	10.64	10.62	18.38	19.96	10.61	-4.4	14.3	17.00
Tăng trưởng NK (%)	24.88	16.83	16.04	27.69	49.22	17.03	18.83	20.19	21.28	8.35	-8.9	16.7	19.40
Lạm phát (%)	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.22	3.31	3.27	3.44	3.15	3.25	3.63	3.31
USDVND	26,424	26,314	26,365	26,296	25,949	25,565	26,121	26,427	26,296	23,650	23,784	25,386	26,296
Tăng trưởng tín dụng (%)	20.10	20.25	19.94	17.87	N/A	16.3	17.48	19.61	17.87	14.2	13.7	13.8	17.87
TPCP 10 năm (%)	3.76	3.95	4.03	4.19	4.18	3.06	3.34	3.76	4.19	5.08	2.39	2.94	4.19

Nguồn: TCTK, Bloomberg, FIA, IMF

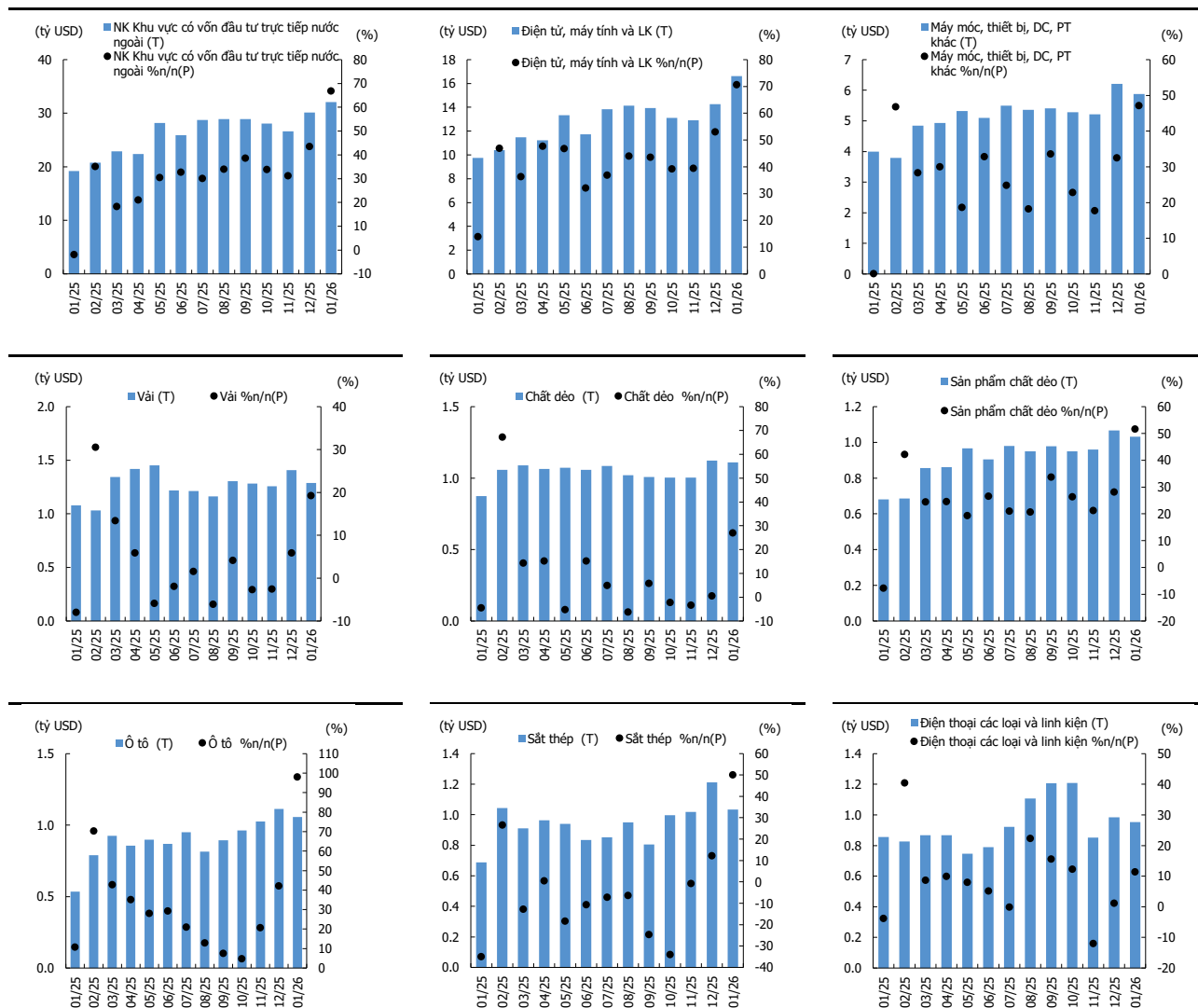
Phụ lục

Hình 1. Các hàng hóa xuất khẩu chính theo tháng



Nguồn: KIS, TCTK

Hình 2. Các hàng hóa nhập khẩu chính theo tháng



Nguồn: KIS, TCTK

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu và tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam này được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2023 của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam

VIET NAM

UYEN LAM, Head of Institutional Brokerage (uyen.lh@kisvn.vn +8428 3914 8585 - 1444)
KIS Việt Nam Securities Corporation
3rd floor, 180-192 Nguyen Cong Tru, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.
Fax: 8428 3821-6898

SOUTH KOREA

YEONG KEUN JOO, Managing Director, Head of International Business Division (ykjoo@truefriend.com, +822 3276 5157)
PAUL CHUNG, Sales Trading (pchung@truefriend.com +822 3276 5843)
27-1 Yoido-dong, Youngdeungpo-ku, Seoul 150-745, Korea
Toll free: US 1 866 258 2552 HK 800 964 464 SG 800 8211 320
Fax: 822 3276 5681~3
Telex: K2296

NEW YORK

DONG KIM, Managing Director (dkim@kisamerica.com +1 212 314 0681)
HOON SULL, Head of Sales (hoonsull@kisamerica.com +1 212 314 0686)
Korea Investment & Securities America, Inc.
1350 Avenue of the Americas, Suite 1110
New York, NY 10019
Fax: 1 212 314 0699

HONG KONG

GREGORY KIM, Managing Director, Head of HK Sales (greg.kim@kisasia.com, +822 2530 8915)
Korea Investment & Securities Asia, Ltd.
Suite 2220, Jardine House
1 Connaught Place, Central, Hong Kong
Fax: 852-2530-1516

SINGAPORE

ALEX JUN, Managing Director, Head of Singapore Sales (alex@kisasia.com.sg +65 6501 5602)
CHARLES AN, Sales (alex.jun@kisasia.com.sg +65 6501 5601)
Korea Investment & Securities Singapore Pte Ltd
1 Raffles Place, #43-04, One Raffles Place
Singapore 048616
Fax: 65 6501 5617

LONDON

Min Suk Key, Managing Director (peterkey@kiseurope.com +44 207 065 2766)
Korea Investment & Securities Europe, Ltd.
2nd Floor, 35-39 Moorgate
London EC2R 6AR
Fax: 44-207-236-4811

INDONESIA

JONG IN HONG, Managing Director (Jay.hong@kisi.co.id 62 813 1947 1984)
Korea Investment & Sekuritas Indonesia
Equity tower, 9th & 22nd Floor Suite A SCBD Lot 9. Jl Jenderal Sudirman Kav. 52-53, Jakarta 12190 Indonesia
Fax: 62 21 299 11 999

This report has been prepared by KIS Việt Nam Securities Corp. and is provided for information purposes only. Under no circumstances is it to be used or considered as an offer to sell, or a solicitation of any offer to buy. While all reasonable care has been taken to ensure that the information contained herein is not untrue or misleading at the time of publication, we make no representation as to its accuracy or completeness and it should not be relied upon as such. This report is provided solely for the information of professional investors who are expected to make their own investment decisions without undue reliance on this report and the company accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this report or its contents. This report is not intended for the use of private investors.